

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2023/DS-ST
Ngày: 24/5/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Khanh.
2. Ông Phạm Văn Chính.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 562/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Hoàng M, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: 1/112 Khu phố M, thị trấn N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Quốc K, sinh năm: 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: 57/5T ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2022, bản tự khai ngày 05/01/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Hoàng M trình bày:

Ngày 26/11/2020 ông có cho ông Đặng Quốc K vay số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Ngày 05/10/2022, ông tiếp tục cho ông Đặng Quốc K vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 20/11/2022. Tuy nhiên, đến hạn ông K không trả nợ vay và lãi suất cho ông theo thỏa thuận.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Đặng Quốc K hoàn trả cho ông số tiền vay ngày 26/11/2020 là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, lãi suất là

20%/năm - tạm tính đến ngày 26/12/2022 là 37.500.000 (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng và tiền vay ngày 05/10/2022 là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, lãi suất tính đến ngày 05/01/2023 là 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đồng, tổng cộng là 232.000.000 (hai trăm ba mươi hai triệu) đồng, trong đó nợ gốc theo hai hợp đồng là 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng, nợ lãi tạm tính là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng.

Bị đơn là ông Đặng Quốc K đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa họp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm không có lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện phần trả nợ gốc theo hai hợp đồng là 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng; phần lãi nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cụ thể: Tiền lãi theo hợp đồng vay ngày 26/11/2020 là 44.900.000 (bốn mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng và theo hợp đồng vay ngày 05/10/2022 là 11.450.000 (mười một triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi là 246.350.000 (hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bị đơn là ông Đặng Quốc K đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 85, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 26/11/2020 và hợp đồng vay tiền ngày 05/10/2022, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tổng đạt họp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do nên giữa các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội dung nào của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là ông Lê Hoàng M có đơn khởi kiện đối với ông Đặng Quốc K để yêu cầu trả nợ tiền vay. Ông Đặng Quốc K cư trú tại 57/5T ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp này phát sinh từ tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về tố tụng*: Ông Đặng Quốc K đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông K là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. *Về pháp luật nội dung được áp dụng*: Ông Lê Hoàng M tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Đặng Quốc K. Hợp đồng vay tài sản được giao kết ngày 26/11/2020 và ngày 05/10/2022, đây là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực thi hành. Vì vậy, căn cứ Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết nội dung tranh chấp giữa các bên.

[4]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy*:

[4.1]. Hợp đồng vay tiền đề ngày 26/11/2020 và hợp đồng vay tiền đề ngày 05/10/2022 giữa ông Lê Hoàng M với ông Đặng Quốc K phù hợp về mặt hình thức theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015, dựa trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp lý đối với các bên.

[4.2]. Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên xác định thời hạn, có thỏa thuận lãi suất. Căn cứ Điều 463, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

[4.3]. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hợp đồng vay tiền đề ngày 26/11/2020 và hợp đồng vay tiền đề ngày 05/10/2022. Theo nội dung hợp đồng vay tiền đề ngày 26/11/2020 thì ông K vay của ông M 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, thời hạn là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 2,5%/tháng; theo nội dung hợp đồng vay tiền đề ngày 05/10/2022 thì ông K vay của ông M 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn trả nợ vay vào ngày 20/11/2022, lãi suất 1,5%/tháng, phần dưới hai hợp đồng trên có chữ ký của ông K xác nhận đã nhận đủ số tiền vay. Do đó, có đủ căn cứ xác định ngày 26/11/2020 ông K có vay của ông M số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và ngày 05/10/2022 ông K vay của ông M 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

[4.4]. Theo nội dung hợp đồng vay tiền ký ngày 26/11/2020 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày vay và theo nội dung hợp đồng vay tiền ký ngày 05/10/2022 thì đến ngày 20/11/2022 ông K có nghĩa vụ trả số nợ vay cho ông M nhưng đến hạn ông K không trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông M khởi kiện yêu cầu ông K trả nợ vay là có căn cứ chấp nhận.

[4.5]. *Xét yêu cầu về mức lãi suất và thời gian tính lãi*:

[4.5.1]. Hội đồng xét xử xét thấy lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay ngày 26/11/2020 là 2,5%/tháng, tương đương với 30%/năm, mức lãi suất này cao hơn mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông M yêu cầu tính mức lãi suất là 20%/năm, mức lãi suất này nằm trong lãi suất giới hạn được

quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận. Về thời gian tính lãi từ thời điểm ông K vay tiền (ngày 26/11/2020) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 24/5/2022) là 02 năm 5 tháng 28 ngày. Cụ thể số tiền lãi được tính như sau: 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng x 1,6666%/tháng x 29 tháng 28 ngày = 44.900.000 (bốn mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng.

[4.5.2]. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 05/10/2022 lãi suất là 1,5%/tháng, tương đương với 18%/năm, Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất này nằm trong lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Về thời gian tính lãi từ thời điểm ông K vay tiền (ngày 05/10/2022) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 24/5/2023) là 07 tháng 19 ngày, cụ thể số tiền lãi được tính như sau: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng x 1,5%/tháng x 07 tháng 19 ngày = 11.450.000 (mười một triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

[4.5.3]. Xét yêu cầu về mức lãi suất và thời gian tính lãi của nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận giữa hai bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[4.6]. Ông K mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, điều này cho thấy ông K đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[4.7]. Trên cơ sở phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc ông K có nghĩa vụ trả cho ông M tổng số tiền là 246.350.000 (hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó bao gồm 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng tiền gốc, 44.900.000 (bốn mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng tiền lãi theo hợp đồng vay tiền ký ngày 26/11/2020 và 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tiền gốc, 11.450.000 (mười một triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tiền lãi theo hợp đồng vay tiền ký ngày 05/10/2022.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau: 246.350.000 đồng x 5% = 12.317.500 (mười hai triệu ba trăm mười bảy nghìn năm trăm) đồng.

[6]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Hoàng M đối với bị đơn là ông Đặng Quốc K.

Buộc ông Đặng Quốc K có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hoàng M tổng số tiền là 246.350.000 (hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó bao gồm 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng tiền gốc, 44.900.000 (bốn mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng tiền lãi theo hợp đồng vay tiền ký ngày 26/11/2020 và 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tiền gốc, 11.450.000 (mười một triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tiền lãi theo hợp đồng vay tiền ký ngày 05/10/2022.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền ký ngày 26/11/2020 và hợp đồng vay tiền ký ngày 05/10/2022 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Quốc K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.317.500 (mười hai triệu ba trăm mười bảy nghìn năm trăm) đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Lê Hoàng M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Lê Hoàng M 6.150.000 (sáu triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2022/0015566 ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huy